ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ
& ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: TOÁN P1 - TC2603 - LỚP TC2603_LR1

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1651030001	Lê Thanh An	05/12/1998	2016X1	9	chín	
2	1754010087	Đinh Hoàng Anh	15/08/1999	2017GT1	8	tám	
3	1451030017	Đỗ Tú Anh	28/10/1996	2014X2	9	chín	
4	1651030418	Nguyễn Tiến Anh	20/06/1998	2016X9	9	chín	
5	1551030088	Nguyễn Trọng Hoàng Anh	02/09/1997	2015X5	9	chín	
6	1651030004	Trần Tiến Anh	28/10/1998	2016X1	9	chín	
7	1754010016	Triệu Tuấn Anh	31/10/1999	2017GT1	8	tám	
8	1551030038	Đậu Thái Anh Bảo	15/05/1997	2017X5	9	chín	
9	1553010119	Phạm Văn Chiến	29/07/1994	2015KX3	8	tám	
10	1651030266	Phạm Đức Chính	03/12/1998	2016X6	8	tám	
11	1751050137	Hoàng Hùng Cường	17/07/1999	2017D1	9	chín	
12	1654010008	Mai Văn Diệu	08/12/1998	2016DB	8	tám	
13	1653010007	Phạm Hữu Dương	19/04/1998	2016KX1	10	mười	
14	1651060003	Nguyễn Hữu Duy	25/04/1998	2016M	9	chín	
15	1651040067	Vũ Văn Đại	08/01/1995	2017N2	9	chín	
16	1651030274	Phạm Minh Đức	16/12/1998	2016X6	9	chín	
17	1551030139	Nguyễn Bá Giang	12/03/1997	2015X5	10	mười	
18	1753010016	Nguyễn Châu Giang	11/07/1999	2017KX2	10	mười	
19	1551040101	Trần Mạnh Giỏi	15/06/1996	2017N1	9	chín	
20	1753010021	Cầm Thúy Hà	25/05/1999	2017KX1	10	mười	
21	1551040092	LươNg ngọc Hà	01/06/1997	2015N3	10	mười	
22	1551030398	Doãn Ngọc Hạ	29/02/1996	2015X5	8	tám	
23	1654010084	Doãn Công Hải	27/10/1998	2016GT	9	chín	
24	1751030031	Hoàng Văn Hải	16/01/1999	2017X3	10	mười	
25	1753010047	Phạm Thị Ngọc Hải	12/02/1999	2017KX1	10	mười	
26	1751030126	Nguyễn Chí Hiến	26/11/1999	2017X2	9	chín	
27	1751030090	Nguyễn Ngọc Hiệp	08/07/1999	2017X3	9	chín	
28	1654010076	Bế Chung Hiếu	19/03/1998	2016DB	9	chín	
29	1654010020	Bùi Trung Hiếu	19/09/1998	2016GT	9	chín	
30	1753010031	Lương Thị Thu Hoài	28/02/1999	2017KX1	10	mười	
31	1651040020	Lại Văn Hoàng	30/06/1998	2016N1	8,5	tám rưỡi	
32	1651030233	Nguyễn Đức Hùng	13/12/1998	2016X5	9	chín	
33	1653010074	Nghiêm Lan Hương	26/08/1998	2016KX2	10	mười	
34	1551030185	Trần Văn Huy	17/03/1996	2016X1	9	chín	
35	1651030442	Đặng Minh Khiêm	21/04/1998	2016X9	9	chín	
36	1451030180	Vũ Đức Khuông	18/11/1996	2014X2	9,5	chín rưỡi	
37	1553010093	Nguyễn Trung Kiên	30/06/1997	2015KX2	10	mười	
38	1451050050	Nguyễn Văn Lâm	15/11/1996	2015D2	8,5	tám rưỡi	
39	1451030192	Nguyễn Thị Mỹ Linh	09/12/1996	2014X2	9	chín	
0	1651030185	Phùng Minh Đức Linh	03/12/1998	2016X4	9	chín	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1651030135	Mai Văn Lộc	18/11/1998	2016X3	9,5	Chín rưỡi	
42	1451030209	Bùi Thị Diễm My	30/06/1996	2014X2	10	mười	
43	1551030360	Nguyễn Hữu Thành Nam	06/08/1997	2015X8	9,5	Chín rưỡi	
44	1553010118	Nguyễn Thành Nam	20/03/1997	2015KX3	9,5	Chín rưỡi	
45	1654010041	Lê Đại Nghĩa	28/09/1998	2016GT	9	Chín	
46	1651070033	Bùi Văn Ngọc	07/12/1998	2016XN	9	Chín	
47	1551030178	Tào Minh Ngọc	15/01/1997	2015X2	9	Chín	
48	1753010081	Nguyễn Huỳnh Minh Nhật	01/04/1999	2017KX1	9	Chín	
49	1754010052	Trần Đức Phúc	10/01/1999	2017GT1	8,5	Tám rưỡi	
50	1651030453	Nguyễn Minh Đức Quân	14/03/1998	2016X9	9	Chín	
51	1651070037	Đỗ Minh Quyền	16/09/1998	2016XN	8,5	Tám rưỡi	
52	1751050008	Nguyễn Trường Sơn	01/09/1999	2017D2	8,5	Tám rưỡi	
53	1551030266	Nguyễn Duy Tân	09/10/1997	2017X2	9	Chín	
54	1553010028	Nguyễn Đức Thành	26/09/1997	2015KX3	9	Chín	
55	1751030314	Nguyễn Xuân Lộc Thọ	14/09/1999	2017X2	9	Chín	
56	1451040140	Bùi Văn Thức	12/09/1995	2016N2	9	Chín	
57	1651050091	Mai Việt Tiến	10/03/1998	2016D2	9	Chín	
58	1753010079	Đặng Thu Trang	24/03/1998	2017KX1	9	Chín	
59	1653010105	Đinh Thị Thu Trang	26/05/1998	2016KX2	9	Chín	
60	1651040050	Phạm Đặng Quang Trí	10/02/1998	2016N1	9	Chín	
61	1654010050	Mai Hoàng Trung	26/05/1998	2016GT	9	Chín	
62	1551070020	Nguyễn Văn Tú	11/12/1997	2017XN	9	Chín	
63	1551030033	Vũ Anh Tuấn	26/05/1997	2017X5	9	Chín	
1	1654010053	Nguyễn Châu Tuấn	07/07/1997	2016DB	8	Tám	
	1753010085	Hà Xuân Tùng	23/02/1999	2017KX1	9,5	Chín rưỡi	
	1754010009	Nguyễn Xuân Vượng	26/02/1997	2017GT1	9	Chín	
	1651060027	Nguyễn Thành Yên	14/06/1998	2016M	9	Chín	

chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 20 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: TOÁN P1 - TC2603 - LỚP TC2603_LR3

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1751070040	Phạm Quốc An	09/06/1999	2017XN	6,0	(sáu)	
2	1551030296	Cao Quang Anh	03/11/1997	2017X4	5,0	(năm)	
3	1651030105	Dương Việt Anh	05/12/1998	2016X3	5,0	(năm)	
4	1451060002	Lê Thị Phương Anh	11/04/1995	2015M	—	—	Phạt thi
5	1551060017	Thiều Văn Anh	02/09/1996	2017M	4,0	(bốn)	
6	1751040012	Trần Đức Anh	09/09/1999	2017N2	8,5	tám rưỡi	
7	1751060019	Trần Hoàng Anh	16/04/1999	2017M	5,0	(năm)	
8	1551050106	Trần Tuấn Anh	08/05/1997	2017D2	4,0	(bốn)	
9	1551030351	Trần Việt Anh	30/08/1996	2017X1	9,0	(chín)	
10	1751090006	Vũ Hoài Bình	25/09/1999	2017VL	9,5	chín rưỡi	
11	1551030078	Bạch Thanh Bình	14/02/1997	2015X1	8,5	tám rưỡi	
12	1551030407	Trần ái Bình	04/04/1997	2015X4	8,5	tám rưỡi	
13	1751090021	Nguyễn Thành Công	21/03/1999	2017VL	8,0	(tám)	
14	1651070007	Nguyễn Mạnh Cường	20/02/1998	2016XN	3,0	(ba)	
15	1754010081	Phạm Bá Cường	13/05/1999	2017GT1	—	—	Phạt-Ưu
16	1551040049	Phạm Khắc Cường	06/12/1997	2017N2	3,0	(ba)	
17	1751050057	Phạm Văn Cường	24/05/1999	2017D1	6,0	(sáu)	
18	1651070010	Nguyễn Xuân Dần	07/12/1998	2016XN	7,0	(bảy)	
19	1751070009	Đỗ Hoàng Dũng	18/10/1999	2017XN	3,0	(ba)	
20	1551030060	Đỗ Việt Dũng	23/01/1997	2017X2	4,0	(bốn)	
21	1551060020	Phạm Thái Bình Dương	19/01/1997	2017M	—	—	Phạt thi
22	1751050040	Trần Quý Đại	19/10/1999	2017D2	9,0	(chín)	
23	1651070015	Hà Văn Hiếu	28/03/1998	2016XN	3,0	(ba)	
24	1651030433	Nguyễn Bá Hoà	23/03/1998	2016X9	3,0	(ba)	
25	1451050029	Trần Văn Hoan	28/09/1996	2014D1	10,0	mười	
26	1754010022	Nguyễn Nhật Hoàn	26/02/1996	2017GT1	—	—	Phạt thi
27	1651030383	Đào Anh Hoàng	15/07/1998	2016X8	9,0	(chín)	
28	1651070019	Trần Đức Hoàng	09/05/1998	2016XN	7,0	(bảy)	
29	1651030279	Trịnh Minh Hoàng	21/05/1998	2016X6	5,5	năm rưỡi	
30	1651030388	Hoàng Huy Hùng	02/09/1998	2016X8	9,0	(chín)	
31	1651050023	Phạm Huy Hùng	22/02/1998	2017D1	5,0	(năm)	
32	1751090017	Phạm Quang Huy	12/01/1999	2017VL	7,0	(bảy)	
33	1651030235	Võ Thành Khôi	11/09/1998	2017X5	—	—	Phạt thi
34	1653010025	Nguyễn Bá Kiên	04/12/1998	2016KX1	7,5	bảy rưỡi	
35	1753010003	Vũ Thị Hà Linh	23/10/1999	2017KX1	9,5	chín rưỡi	
36	1551090032	Nguyễn Bá Long	30/12/1996	2017VL	7,5	bảy rưỡi	
37	1751070010	Nguyễn Bảo Nam	28/11/1999	2017XN	6,0	(sáu)	
38	1651040090	Trương Đại Nghĩa	15/09/1998	2016N2	8,5	tám rưỡi	
39	1654010044	Lê Thị Phương Quỳnh	23/09/1998	2016DB	7,5	bảy rưỡi	
40	1551030068	Ngô Quý Sơn	10/08/1997	2015X1	—	—	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1751030140	Nguyễn Tấn Tài	12/08/1999	2017X2	8,0	Tám	
42	1551030339	Vũ Văn Thưởng	12/07/1997	2017X5	8,5	tám rưỡi	
43	1751050023	Bùi Đức Tiến	31/01/1999	2017D1	7,5	bảy rưỡi	
44	1751032001	Trần Quang Trường	04/10/1998	2017X1	4,0	(bốn)	
45	1651050043	Trần Xuân Trường	28/06/1998	2016D1			
46	1751050055	Nguyễn Minh Tuấn	30/11/1999	2017D1	6,5	sáu rưỡi	
47	1451030351	Đặng Ngọc Vũ	25/05/1996	2014X3	4,0	(bốn)	
48	1751060024	Đỗ Vĩnh Vỹ	20/10/1999	2017M	6,0	(sáu)	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 8 tháng 8 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thanh

Trần Thị Lệ Thang

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

TT	Mã SV
1	16510700
2	1651030
3	165101(
4	175102(
5	165107
6	14510
7	1651(
8	1651
9	155
10	155
11	17
12	15
13	1
14	
15	
16	
17	
18	
19	
20	
21	
22	
23	
2	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ
& ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: TOÁN P1 - TC2603 - LỚP TC2603_LR2

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1651040059	Đặng Việt Anh	14/05/1998	2016N2	6,0	Sáu	
2	1653010114	Đào Ngọc Tú Anh	29/05/1998	2016KX3	8,0	Tám	
3	1251090001	Nguyễn Duy Anh	06/05/1994	2012VL	5,0	Năm	
4	1654010059	Nguyễn Duy Anh	25/05/1998	2016GT	7,0	Bảy	
5	1653010111	Nguyễn Quỳnh Anh	05/08/1998	2016KX3	8,5	Tám rưỡi	
6	1251090003	Nguyễn Tuấn Anh	10/06/1993	2012VL	5,0	Năm	
7	1751060009	Quách Hoàng Anh	19/12/1999	2017M	6,0	Sáu	
8	1751030274	Phạm Văn ái	20/11/1999	2017X3	9,0	Chín	
9	1651030212	Nguyễn Văn Bảo	28/03/1998	2017X5	7,0	Bảy	
10	1751070002	Thái Tôn Bảo	02/10/1999	2017XN	7,0	Bảy	
11	1551050071	Lê Tiến Cao	25/07/1997	2015D1	6,0	Sáu	
12	1654010007	Đào Văn Chính	23/04/1997	2016GT	6,0	Sáu	
13	1654010066	Phạm Văn Duy	20/06/1998	2017GT2	5,0	Năm	
14	1654010067	Trần Văn Duy	07/07/1998	2016GT	9,0	Chín	
15	1654010072	Hà Sỹ Đại	02/11/1998	2016GT	5,0	Năm	
16	1251090012	Đỗ Viết Đăng	04/09/1994	2012VL	6,0	Sáu	
17	1653010011	Lê Minh Đức	08/02/1998	2016KX1	10,0	Mười	
18	1751050052	Lương Minh Đức	07/04/1999	2017D2	7,0	Bảy	
19	1751030210	Nguyễn Hữu Đức	04/11/1999	2017X+	9,0	Chín	
20	1551040137	Tạ Anh Đức	06/10/1995	2017N2	7,0	Bảy	
21	1751030176	Trần Văn Hải	02/10/1999	2017X+	10,0	Mười	
22	1751030186	Phạm Trung Hiếu	13/11/1999	2017X4	5,0	Năm	
23	1651060013	Nguyễn Thị Hòa	01/06/1998	2016M	10,0	Mười	
24	1651030071	Nguyễn Huy Hoàn	19/12/1998	2016X2	8,0	Tám	
25	1551030155	Đặng Xuân Hoàng	30/12/1996	2015X1	9,0	Chín	
26	1753010062	Trần Minh Hoàng	12/04/1999	2017KX2	9,0	Chín	
27	1751030047	Đàm Văn Hùng	04/03/1999	2017X5	8,0	Tám	
28	1551030270	Đào Tiến Huy	28/08/1997	2015X3	10,0	Mười	
29	1751030307	Hoàng Văn Huy	25/07/1999	2017X1	10,0	Mười	
30	1751030247	Nguyễn Văn Huy	22/02/1999	2017X1	9,0	Chín	
31	1651030027	Vũ Minh Khiêm	18/09/1998	2016X1	10,0	Mười	
32	1751070038	Đinh Văn Khoa	18/09/1999	2017XN	9,0	Chín	
33	1751070047	Mạc Tư Khoa	09/01/1999	2017XN	9,0	Chín	
34	1651030184	Hoàng Trung Kiên	02/12/1998	2016X4	5,0	Năm	
35	1651060014	Trần Trung Kiên	12/03/1998	2016M	9,0	Chín	
36	1551060007	Nguyễn Văn Linh	12/11/1997	2015M	6,0	Sáu	
37	1753010082	Trần Ngọc Mai	18/03/1999	2017KX2	7,0	Bảy	
38	1651050029	Nguyễn Hoàng Mạnh	17/03/1998	2016D1	5,0	Năm	
39	1251090033	Phan Ngọc Minh	01/02/1993	2012VL	6,0	Sáu	
40	1751030067	Trần Văn Nam	28/09/1999	2017X4	6,0	Sáu	

40	1652010039	Nguyễn Bá Ninh	18/07/1998	2016KTCQ	9,0	Chín	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1751030104	Đỗ Việt Trung Nghĩa	13/12/1999	2017X4	6,0	Sáu	
42	1751030011	Hà Trần Đại Nghĩa	23/08/1999	2017X4	8,0	Tám	
43	1451040100	Nguyễn Tuấn Nghĩa	04/12/1995	2014N1	7,0	Bảy	
44	1751070005	Bùi Lê Quốc Nghiên	11/11/1999	2017XN	9,0	Chín	
45	1551030291	Đinh Minh Ngọc	09/03/1997	2015X4	9,0	Chín	
46	1653010094	Trần Trung Quân	10/10/1998	2016KX2	10,0	Mười	
47	1351060033	Nguyễn Văn Quý	16/11/1994	2013M	10,0	Mười	
48	1751030062	Phạm Danh Tài	16/12/1999	2017X1	10,0	Mười	
49	1551030179	Trần Minh Tâm	27/11/1997	2015X9	10,0	Mười	
50	1754010102	Trần Hồng Tân	13/01/1999	2017GT1	6,0	Sáu	
51	1651050040	Đỗ Việt Thắng	27/10/1998	2016D1	9,0	Chín	
52	1753010008	Đinh Thị Thanh Thảo	30/07/1999	2017KX2	7,0	Bảy	
53	1651030252	Đinh Công Thịnh	16/04/1998	2016X5	9,0	Chín	
54	1451060046	Phạm Quốc Thịnh	05/02/1995	2017M	10,0	Mười	
55	1553010164	Phạm Thị Thương	07/07/1997	2015KX2	6,0	Sáu	
56	1553010020	Tường Phi Tiến	07/11/1997	2015KX1	7,0	Bảy	
57	1654010105	Lê Chí Toàn	06/04/1998	2016DB	5,0	Năm	
58	1651070058	Nguyễn Trọng Tú	30/05/1998	2016XN	9,0	Chín	
59	1654010112	Nguyễn Văn Tú	31/10/1998	2016DB	8,0	Tám	
60	1451040152	Đinh Anh Tuấn	16/03/1996	2016N2	7,0	Bảy	
	1551040154	Vũ Anh Tuấn	17/06/1996	2015N3	9,0	Chín	
	1751030051	Vũ Xuân Tùng	21/06/1999	2017X2	9,0	Chín	
	1751030169	Đỗ Đức Việt	17/08/1999	2017X1	8,0	Tám	
	1751030183	Bùi Anh Vũ	09/07/1999	2017X1	9,0	Chín	

hú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Bảng Xuân Hải

Hà Nội , ngày 23 tháng 7 năm 2018

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

Trường Đại h
Phòng Thanh

T	Mã SV
1	1651040
2	165301
3	1251(
4	165
5	16
6	
7	
8	
9	
10	